UNIT 4: COMMUNITY SERVICES

Lesson 1

Word	Transcription	Meaning
bake sale (n)	/beɪk seɪl/	việc bán bánh nướng để gây quỹ từ thiện
car wash (n)	/kɑr wɑʃ/	việc rửa xe ô-tô (đề gây quỹ từ thiện)
contact (v)	/ˈkɑnˌtækt/	liên lạc
craft fair (n)	/kræft fɛr/	hội chợ bán đồ thủ công, mỹ nghệ
event (n)	/ɪˈvɛnt/	sự kiện
fun run (n)	/fʌn rʌn/	sự kiện chạy để gây quỹ
right (n)	/raɪt/	quyền
stuffed animal (n)	/stʌft ˈænəməl/	thú nhồi bông
United Nations (n)	/juˈnaɪtəd ˈneɪʃənz/	Liên Hiệp Quốc
talent show (n)	/ˈtæləntʃoʊ/	buổi biểu diễn tài năng
volunteer (n)	/ˌvɑlənˈtɪr/	tình nguyện viên
workshop (n)	/ˈwɜrkˌʃɑp/	hội thảo

LIVEWORKSHEETS

Lesson 2

Word	Transcription	Meaning
clean up (v)	/klin ʌp/	Dọn dẹp
donate (v)	/ˈdoʊˌneɪt/	ủng hộ
plant (v)	/plænt/	Trồng cây
raise (v)	/reɪz/	Gây quỹ
recycle (v)	/riˈsaɪkəl/	Tái chế
soup kitchen (n)	/sup ˈkɪʧən/	Súp gà
volunteer (v)	/ˌvɑlənˈtɪr/	Tình nguyện làm gì

Lesson 3

Word	Transcription	Meaning
clean-up [n]	/klin ʌp/	Buổi dọn dẹp

LIVEWORKSHEETS